

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt
dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 24-25/3/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Kế hoạch số 406/KH-ĐHSP ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về tổ chức kì thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt 1 năm 2025, kỳ thi ngày 24-25/3/2025;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-ĐHSP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 24-25/3/2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 100 thí sinh tổ chức thi ngày 24-25/3/2025 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao cho Phòng Công tác sinh viên quản lý và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho các thí sinh có tên ở Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.



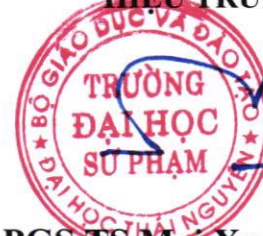
Chữ ký

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Am*

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT HTQT-ĐTTV (05).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH

Được cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài,
kỳ thi ngày 24-25/3/2025

(Kèm theo Quyết định số: 917 /QĐ-ĐHSP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
1.	251001	PA0372772	ALOMCHITH	PHOUTTHASIN	Nam	17/5/2006	Lào	7.50	6.50	7.00	6.00	7.00	B2
2.	251002	PA0372497	BOUNPHACHANH	SONEXAY	Nam	01/04/2007	Lào	7.50	7.50	7.00	3.50	6.50	B2
3.	251003	PA0372823	CHALEUNLATH	CHANTHALANGSY	Nam	28/8/2006	Lào	7.00	6.00	7.00	3.00	6.00	B2
4.	251004	P2382732	CHALEUNSOUK	XABOU	Nam	09/8/2005	Lào	7.00	6.00	8.50	3.00	6.00	B2
5.	251005	P2382335	CHANMANIVONG	SOUKDAVONG	Nam	24/02/2006	Lào	4.50	7.00	5.00	3.00	5.00	B1
6.	251006	P2382423	CHANTHAPHOUMY	SONTHIYA	Nữ	20/12/2005	Lào	6.00	8.00	6.00	5.50	6.50	B2
7.	251007	P2382587	CHANTHASOUK	SOUVANNAPHOUM	Nam	06/5/2006	Lào	8.00	8.00	6.00	6.00	7.00	B2
8.	251008	PA0372495	CHANTHAVANGSO	TICKPHAVANH	Nữ	15/01/2007	Lào	8.00	9.50	9.00	7.00	8.50	C1
9.	251009	PA0373091	CHANTHAVONG	DAVONE	Nam	22/10/2005	Lào	6.00	5.00	4.00	3.50	4.50	B1
10.	251010	P2537597	CHANTHAVONGSA	PHETNALY	Nữ	06/06/2006	Lào	10.00	9.50	9.50	9.00	9.50	C2
11.	251011	PA0372955	CHANTHAVONGSA	BOUNTHAMALY	Nữ	19/6/2007	Lào	8.00	8.00	9.00	8.00	8.50	C1
12.	251012	P2382612	CHANTHAVONGSA	PHETDAVONE	Nam	05/8/2006	Lào	9.50	8.50	9.00	7.50	8.50	C1
13.	251013	PA0372556	CHITTAVONG	TANAKAN	Nam	07/4/2006	Lào	7.50	6.00	8.50	6.50	7.00	B2
14.	251014	PA0372830	DARASENE	SITHIYA	Nam	28/02/2007	Lào	5.50	6.50	4.50	4.00	5.00	B1
15.	251015	P2382559	DENTHANA	VIPHADA	Nữ	24/12/2006	Lào	9.00	9.50	8.50	8.00	9.00	C2
16.	251016	P2382461	DETHOUDOM	SATHAPHONE	Nam	08/4/2006	Lào	6.50	6.50	8.00	6.50	7.00	B2
17.	251017	P2382297	DOUANGBOUBPHA	DATTHIDA	Nữ	18/3/2006	Lào	6.50	7.50	5.50	5.50	6.50	B2
18.	251018	PA0372894	DOUANGMANY	SANYAHAK	Nam	12/9/2006	Lào	7.00	6.00	6.50	4.50	6.00	B2
19.	251019	PA0372943	DOUANGMANY	KONGXAY	Nam	02/02/2007	Lào	7.50	8.00	7.50	5.50	7.00	B2
20.	251020	P2382406	FONGSAMOUT	VANKHAM	Nữ	19/7/2006	Lào	8.50	9.50	8.50	8.50	9.00	C2
21.	251021	P2382334	HANEVILAY	SINPHONXAY	Nam	25/7/2006	Lào	7.50	8.00	5.50	4.00	6.50	B2



Phạm

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Độc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
22.	251022	PA0372558	HOUANGSAVAN	MINA	Nữ	06/3/2007	Lào	8.00	9.00	7.50	6.50	8.00	C1
23.	251023	P2696526	INLORKHAM	BOUNTHANOUSONE	Nam	04/03/2006	Lào	8.00	8.50	6.50	5.00	7.00	B2
24.	251024	P2382591	INPHOMMA	PHOUTPHAKHAM	Nữ	15/3/2006	Lào	6.00	6.00	6.00	4.50	5.50	B1
25.	251025	P3220509	INTHANACHACK	KHEMPHET	Nam	06/6/2006	Lào	7.00	7.00	6.00	7.00	7.00	B2
26.	251026	P2382353	INTHATHILATH	SONEXAY	Nam	12/4/2007	Lào	5.50	5.00	5.00	4.00	5.00	B1
27.	251027	PA0372522	KEOMANIVONG	KHAMPHOUNIN	Nam	17/10/2006	Lào	6.00	7.00	6.50	3.50	6.00	B2
28.	251028	PA0372812	KEOMIXAY	THALA	Nam	15/10/2006	Lào	6.00	7.50	5.00	3.00	5.50	B1
29.	251029	PA0372596	KEOPHILA	XAYSETTHA	Nam	20/4/2006	Lào	8.00	7.00	8.50	8.00	8.00	C1
30.	251030	PA0372885	KHAMVILABOUAPHAN	KHAMMOUK	Nữ	14/9/2006	Lào	8.00	8.50	7.50	8.00	8.00	C1
31.	251031	P2382362	KHENSOUVANH	THATSAPHONE	Nam	07/9/2006	Lào	6.50	6.50	6.50	7.00	6.50	B2
32.	251032	PA0372982	KHOUNCHANHA	MELISA	Nữ	08/8/2006	Lào	7.00	9.00	6.00	6.00	7.00	B2
33.	251033	PA0372589	LAXACHAMPHONE	VIENGVILOUN	Nam	02/7/2006	Lào	8.00	8.50	9.00	8.00	8.50	C1
34.	251034	P2382018	LORVANXAY	PHONESAVANH	Nam	26/10/2005	Lào	6.50	6.00	5.00	4.00	5.50	B1
35.	251035	PA0372792	MANYVONG	SISAVATH	Nam	17/5/2007	Lào	5.00	5.00	4.00	3.00	4.50	B1
36.	251036	PA0372906	MEK OUTHAITHIP	THIPPHASONG	Nam	12/3/2006	Lào	6.50	5.00	5.00	3.00	5.00	B1
37.	251037	P2382814	MEUANGNUEA	SOUKPHAXAY	Nam	24/4/2006	Lào	7.50	8.00	5.50	6.00	7.00	B2
38.	251038	P2382585	NANTHAVONG	PHONEMALA	Nam	21/02/2007	Lào	4.50	5.50	4.00	3.50	4.50	B1
39.	251039	PA0372880	NANTHAVONG	SOUDAPHONE	Nữ	03/9/2006	Lào	7.00	7.50	8.00	6.00	7.00	B2
40.	251040	P2534289	NAOVALATH	XAYBANDITH	Nam	28/02/2006	Lào	8.50	9.00	7.00	5.50	7.50	C1
41.	251041	PA0372340	OUPADY	SOMPHOU	Nam	23/01/2007	Lào	6.50	5.00	5.00	3.50	5.00	B1
42.	251042	P2382588	OUTSAMASENG	SOUPHAPHONE	Nữ	26/02/2006	Lào	8.00	8.50	6.00	7.50	7.50	C1
43.	251043	PA0372911	PIEOKHAMPHIOU	KEOBOUNPHAN	Nam	17/3/2007	Lào	7.00	6.50	6.50	6.00	6.50	B2
44.	251044	P2382726	PHALAMIXAY	ANOUSONE	Nam	31/8/2006	Lào	6.50	5.50	4.00	4.50	5.00	B1
45.	251045	P2382274	PHANTHALANGSY	THANOULAK	Nam	14/02/2006	Lào	7.50	7.50	8.50	8.50	8.00	C1
46.	251046	PA0372942	PHANTHAVONG	CHANTHAMIXAY	Nam	30/01/2006	Lào	6.00	8.00	6.50	5.50	6.50	B2
47.	251047	PA0372873	PHANTHAVONG	THIPPHACHITH	Nam	28/8/2006	Lào	8.00	8.50	6.50	5.50	7.00	B2
48.	251048	P2382566	PHANVONGSA	SONEXAY	Nam	01/5/2006	Lào	7.00	8.50	9.00	9.00	8.50	C1

Ph. Qu

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
49.	251049	PA0372946	PHAXAISOMBATH	MOUKTHIDA	Nữ	13/6/2006	Lào	8.00	9.50	8.00	9.00	8.50	C1
50.	251050	P2382617	PHAYMANY	PHILAVAT	Nam	19/01/2006	Lào	4.50	6.50	4.00	4.50	5.00	B1
51.	251051	PA0372903	PHIAFAY	PRINYA	Nữ	14/6/2007	Lào	7.50	9.50	7.00	7.50	8.00	C1
52.	251052	P2382632	PHIALUANGJONGSER	KEDSADATHOR	Nữ	15/4/2006	Lào	7.50	8.50	8.50	7.50	8.00	C1
53.	251053	P2382731	PHILAVANH	PHOUNXAY	Nam	08/10/2006	Lào	9.50	9.00	8.50	9.00	9.00	C2
54.	251054	PA0372888	PHIMMAVONG	SILILA	Nữ	06/12/2006	Lào	7.00	8.50	8.50	6.50	7.50	C1
55.	251055	P2381118	PHOMMAHAXAY	PHISIT	Nam	25/5/2006	Lào	8.00	9.00	9.00	8.50	8.50	C1
56.	251056	PA0372908	PHOMMASING	EKKASAN	Nam	12/3/2007	Lào	5.50	7.50	5.50	4.00	5.50	B1
57.	251057	PA0372991	PHOMMAVONG	KHAMKHEN	Nam	06/02/2006	Lào	5.50	8.00	5.00	3.50	5.50	B1
58.	251058	PA0372581	PHOMMIXAY	SOUKDALAY	Nữ	19/09/2006	Lào	8.00	5.50	6.50	5.50	6.50	B2
59.	251059	PA0372540	PHOMMIXAY	TOUMPHING	Nữ	03/4/2006	Lào	6.50	7.50	5.00	4.00	6.00	B2
60.	251060	P2382513	PHONEPASEUTH	SITTHIPHONE	Nam	10/02/2007	Lào	7.50	8.50	7.00	4.50	7.00	B2
61.	251061	P2899952	SAYYAKOUMMAN	VIPHAVANH	Nữ	13/8/2006	Lào	6.00	7.50	7.00	4.00	6.00	B2
62.	251062	P2382541	SENGKHAMYONG	BOUASONE	Nam	04/9/2006	Lào	5.50	5.00	7.50	4.50	5.50	B1
63.	251063	PA0372496	SENGSULIYA	PARAMEE	Nữ	08/5/2006	Lào	6.00	7.50	8.50	5.50	7.00	B2
64.	251064	P2382322	SENGTHONG	VIENGDAVONE	Nữ	09/12/2006	Lào	6.50	7.00	9.00	4.50	7.00	B2
65.	251065	P2382365	SINNAVONG	SERMSOUK	Nam	04/5/2006	Lào	7.00	5.50	9.50	5.50	7.00	B2
66.	251066	P2382341	SINGSAVANG	LATHASIN	Nam	30/12/2006	Lào	6.00	8.50	8.00	4.50	7.00	B2
67.	251067	PA0372978	SINGTHONG	SITTHIXAY	Nam	17/01/2007	Lào	5.50	7.00	8.00	6.50	7.00	B2
68.	251068	PA 0373035	SIPHANDOUNG	SOUCHINDA	Nữ	10/8/2007	Lào	8.00	8.50	9.50	6.50	8.00	C1
69.	251069	PA0372741	SIPHANTHONG	THIPPHACHAN	Nữ	26/6/2006	Lào	4.50	7.00	7.50	3.00	5.50	B1
70.	251070	P2382748	SISONGKHAM	SUPHAPHONE	Nữ	13/12/2006	Lào	7.50	8.00	7.00	4.50	7.00	B2
71.	251071	PA0372532	SOMPHAVAN	PALITA	Nữ	09/3/2006	Lào	7.50	9.00	7.00	4.50	7.00	B2
72.	251072	P2382613	SONGSAVANH	NILAN	Nam	01/7/2006	Lào	7.50	8.50	9.00	4.50	7.50	C1
73.	251073	PA0372869	SORPASEUTH	PHOUMMAVANH	Nữ	09/8/2006	Lào	4.50	7.00	8.00	3.50	6.00	B2
74.	251074	P2382282	SOUNDALAY	INPONE	Nam	20/8/2006	Lào	4.00	9.00	8.50	3.00	6.00	B2
75.	251075	P2382560	SOUTHIVONG	SOULIPHON	Nam	25/01/2007	Lào	8.00	8.50	9.00	6.00	8.00	C1

Phan



TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
76.	251076	PA0371669	SYHALATH	THIPMANY	Nữ	06/11/2005	Lào	8.00	8.50	8.00	8.50	8.50	C1
77.	251077	P2382521	SYSAMOUT	PHITSAMAI	Nữ	15/10/2006	Lào	6.50	6.50	7.50	4.50	6.50	B2
78.	251078	P2382281	SYXOMXEUN	KETSANA	Nam	03/9/2006	Lào	7.00	7.00	7.00	4.50	6.50	B2
79.	251079	PA0372491	THAMMASIT	XAYNAKHONE	Nam	02/01/2006	Lào	5.50	6.00	7.00	4.00	5.50	B1
80.	251080	PA0372883	THAMMAVONGXAY	PHOUTSADY	Nữ	21/3/2007	Lào	7.50	9.00	7.50	3.50	7.00	B2
81.	251081	P2382740	THEUANTHAMMACHAK	SATHAPHONE	Nữ	22/01/2006	Lào	8.00	7.00	7.00	7.50	7.50	C1
82.	251082	P2541622	THIPPHAVONGXAY	PHETSALATH	Nam	19/02/2006	Lào	8.50	8.50	7.00	6.00	7.50	C1
83.	251083	PA0372912	THONGKHAMHAN	PHENGSY	Nữ	07/10/2006	Lào	6.00	7.50	6.50	6.50	6.50	B2
84.	251084	P2382535	THONGMAVONG	VANNASONE	Nam	12 04 2006	Lào	5.50	7.00	4.00	3.00	5.00	B1
85.	251085	PA0372983	THONGMIXAY	MONTHIDA	Nữ	08/01/2007	Lào	8.50	9.00	7.50	6.50	8.00	C1
86.	251086	P2382385	THOUMMABOUTH	METHIDA	Nữ	26/7/2007	Lào	7.50	8.00	7.50	6.00	7.50	C1
87.	251087	PA0372919	THOUNTHAVONGSACK	PHONEPASHIT	Nam	01/01/2006	Lào	6.50	6.00	6.00	4.50	6.00	B2
88.	251088	PA0372910	VANMANY	TOBY	Nam	21/11/2006	Lào	8.00	6.50	6.50	5.00	6.50	B2
89.	251089	PA0372832	VONGPHACHAN	SOUKSAN	Nam	18/8/2006	Lào	7.00	8.00	5.50	3.50	6.00	B2
90.	251090	PA0372814	VONGPHACHANH	SOULIYO	Nam	02/12/2005	Lào	8.00	9.00	5.00	4.50	6.50	B2
91.	251091	P2899432	VONGSA	PASEUTXAB	Nam	12/07/2006	Lào	9.00	9.00	7.50	7.00	8.00	C1
92.	251092	PA0372904	XAIYAVONG	VIANGKHAM	Nữ	26/11/2006	Lào	6.50	7.50	5.50	3.00	5.50	B1
93.	251093	PA0372905	XAYASAN	SISOMBATH	Nam	13/4/2006	Lào	3.00	3.50	7.00	2.00	4.00	B1
94.	251094	PA0372771	XAYAVONG	VILAY	Nam	28/4/2006	Lào	8.00	7.50	6.50	6.00	7.00	B2
95.	251095	P2900698	XAYAXANG	HATSADY	Nữ	13/9/2007	Lào	8.00	8.50	7.50	5.50	7.50	C1
96.	251096	PA0495210	XAYBOUNTEUN	PHOUTTHASINH	Nam	24/01/2007	Lào	6.00	7.00	5.50	3.50	5.50	B1
97.	251097	P2382574	XAYSOMBATH	PHOUTPHAXAY	Nam	03/01/2007	Lào	8.00	7.50	8.50	5.00	7.50	C1
98.	251098	PA0372986	XAYSOMPHONE	THANAPHONE	Nam	10/6/2006	Lào	6.00	7.50	5.50	3.00	5.50	B1
99.	251099	PA0368032	XAYYAVONG	PALAMEE	Nam	13/7/2005	Lào	6.50	4.50	6.00	2.00	5.00	B1
100.	251100	P2382293	XOMVIXAY	KHAMPHOUN	Nữ	12/8/2006	Lào	8.00	8.00	7.50	5.00	7.00	B2

Ấn định danh sách 100 thí sinh./.

Phan Quan